TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN MỸ TÚ** **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 16 – 01 – 2023
"V/v ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỸ TÚ, TỈNH SÓC TRĂNG

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Cao Thanh Nhanh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Minh Tuấn.

2. Ông Huỳnh Văn Miên.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Thanh Quốc, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa:

Bà Triệu Thị Mộng Lý – Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 01 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 180/2022/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 11 năm 2022, về ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 104/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 29 tháng 12 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Tôn Thị Bích N**.

Địa chỉ: Ấp Phước B, xã P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng; (vắng mặt).

2. Bị đơn: Anh **Trần Văn U**.

Địa chỉ: Ấp Phước B, xã P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng; (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Trong đơn khởi kiện ngày 05 tháng 7 năm 2022 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là chị Tôn Thị Bích N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Tôn Thị Bích N và anh Trần Văn U cưới nhau vào năm 1995 và tự nguyện sống chung như vợ chồng nhưng đến nay không đăng ký kết hôn. Thời gian đầu vợ chồng chung sống rất vui vẻ, hạnh phúc, nhưng đến thời gian sau thì phát sinh nhiều mâu thuẫn dẫn đến cãi vã do bất đồng quan điểm sống, đã cố hàn gắn tình cảm nhưng vẫn không thay đổi nên không còn sống chung với nhau từ năm 2020 đến nay. Nay chị N yêu cầu Tòa án không công nhận chị và anh U là vợ chồng.

Về con chung: Có 01 người con chung là cháu Trần Minh Đ, sinh ngày 20/10/1996, đã trưởng thành có cuộc sống riêng, có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, nên không yêu cầu xem xét, giải quyết.

Về nợ chung: Không có, nên không yêu cầu xem xét, giải quyết.

2. Trong biên bản lấy lời khai của Đ sự ngày 29 tháng 12 năm 2022 và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Trần Văn U trình bày:

Anh U thống nhất với lời trình bày của chị Tôn Thị Bích N về: Thời gian đám cưới, không đăng ký kết hôn; về con chung, tài sản chung và nợ chung. Anh cũng không còn tình cảm vợ chồng với chị N nữa, nên anh đồng ý ly hôn.

3. Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, những người tiến hành tố tụng đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; những người tham gia tố tụng thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật.

Về giải quyết vụ án: Có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không công nhận quan hệ giữa nguyên đơn và bị đơn là vợ chồng. Các đương sự đều thống nhất có 01 con chung nay đã trưởng thành; tài sản tự thỏa thuận và không có nợ chung, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi Nên cứu các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Thủ tục thụ lý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật; Về thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn yêu cầu không công nhận vợ chồng với bị đơn, do bị đơn cư trú ấp Phước B, xã P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng nên đây là vụ án ly hôn và việc Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng giải quyết là đúng thẩm quyền, theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Các Đ sự đã được Tòa án triệu tập tham gia phiên tòa hợp lệ, nhưng đều vắng mặt và có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử theo quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị N và anh U đều cho rằng anh, chị tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1995, nhưng đến nay không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật tại Ủy ban nhân dân cấp xã nơi anh, chị cư trú. Anh, chị chung sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu

thuẫn và anh, chị không còn chung sống với nhau từ năm 2020. Anh, chị đều yêu cầu Tòa án không công nhận anh, chị là vợ chồng.

Chị N đã cung cấp cho Tòa án đơn xin xác nhận không đăng ký kết hôn, theo đó thì Ủy ban nhân dân xã P, huyện T nơi anh, chị cư trú đã xác nhận là anh, chị không đăng ký kết hôn tại cơ quan này, như vậy có cơ sở xác định là chị N và anh U không đăng ký kết hôn là đúng sự thật.

Theo khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: "Nam, nữ đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng" và theo quy định tại khoản 2 Điều 53 Luật này quy định thì: "Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật này…". Chị N và anh U chung sống với nhau như vợ chồng, tuy đủ điều kiện kết hôn nhưng anh, chị không đăng ký kết hôn, theo như quy định trên đây thì nay chị N yêu cầu ly hôn với anh U, nên Hội đồng xét xử tuyên bố không công nhận chị N và anh U là vợ chồng.

[2.2] Về con chung: Chị N và anh U đều cho rằng anh, chị có 01 người con chung là cháu Trần Minh Đ, sinh ngày 20/10/1996, hiện tại, đã trưởng thành có cuộc sống riêng, có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân, không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung: Chị N và anh U đều thống nhất tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết, nên không xem xét giải quyết.

[2.4] Về nợ chung: Chị N và anh U thống nhất với nhau là không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[2.5] Về án phí sơ thẩm: Chị N là nguyên đơn nên phải chịu án phí dân sự trong vụ án ly hôn, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Tuyên bố không công nhận chị Tôn Thị Bích N và anh Trần Văn U là vợ chồng.

2. Về con chung: Có 01 người con chung là cháu Trần Minh Đ, sinh ngày 20/10/1996, có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân, các đương sự không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung: Các đương sự thống nhất là tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

4. Về nợ chung: Các đương sự thống nhất với nhau là không có, không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

5. Về án phí sơ thẩm: Chị Tôn Thị Bích N phải chịu 300.000 đồng (bằng chữ: Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng (bằng chữ: Ba trăm nghìn đồng), theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005248 ngày 07 tháng 11 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng; như vậy, chị N đã nộp xong án phí sơ thẩm.

6. Về quyền kháng cáo: Các đương sự không có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỹ Tú;
- Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỹ Tú, (khi bản án có hiệu lực pháp luật);
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Cao Thanh Nhanh